

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-PT

Ngày 25/6/2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Ông Thân Thắng

Ông Dương Thế Vinh

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 29/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Hoàng Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ghi ngày 03/7/2018 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hoàng Văn N được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 28/8/2001 âm lịch và cùng nhau ký kết giấy đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang vào ngày 28/09/2001. Ngay sau ngày cưới chị về làm dâu sống chung cùng anh N tại thôn P, xã B, huyện L, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2010, nguyên nhân là trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, trong làm ăn kinh tế mỗi người một ý không ai bảo được ai, vợ chồng không tôn trọng nhau và đã sống ly thân nhau từ đầu năm 2017 đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Hoàng Văn N.

Về con chung: Chị và anh Hoàng Văn N sinh được hai con: Cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 và cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008 hiện đang ở cùng với chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu M còn cháu S anh N nuôi dưỡng. Không yêu cầu anh N phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng, chung, đất ruộng nông nghiệp và công nợ chung: Chị và anh N tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ghi ngày 25/02/2019 bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày:

Anh và chị Phạm Thị L được tìm hiểu trên cơ sở tự nguyện hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 21/8/2001 và đăng ký kết hôn vào ngày 28/9/2001 tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới chị L về làm dâu và sống chung cùng anh tại thôn P, xã B, huyện L, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ khoảng năm 2014 nguyên nhân là trong cuộc sống vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau nói không ai nghe ai, làm cho cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, vợ chồng cũng đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Việc chị L xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng cũng không còn nữa, không thể hàn gắn được, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị Phạm Thị L sinh được hai con chung: Cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 và cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008. Nếu vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung không yêu cầu chị L phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản riêng, chung, đất ruộng nông nghiệp và công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai của cháu Hoàng Ngọc S trình bày cháu có nguyện vọng ở với bố; cháu Hoàng Quang M có nguyện vọng ở với mẹ.

Với nội dung trên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2019/HNGĐ-ST ngày 29/03/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điều 147; Điều 171; Điều 227; Điều 273 và Điều

280 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị L.

-Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L được ly hôn anh Hoàng Văn N.

-Về con chung: Giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 cho anh Hoàng Văn N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008 cho chị Phạm Thị L tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N có quyền được thăm nom các con không ai được cản trở.

Đối với việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N không đề cập giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung, riêng, đất ruộng nông nghiệp và công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm Hôn nhân gia đình. Xác nhận chị Phạm Thị L đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn) tiền dự phí theo biên lai thu số: AA/2018/0005088, ngày 17/09/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Khoản tiền này được khấu trừ vào tiền án phí chị L đã nộp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 14/04/2019 anh Hoàng Văn N kháng cáo bản án trên, ngày 23/4/2019 anh N nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Anh N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần giải quyết con chung. Anh đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét giao cả hai con chung cho anh nuôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị Phạm Thị L không rút đơn khởi kiện, bị đơn anh Hoàng Văn N không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Hoàng Văn N trình bày: Anh kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần giải quyết nuôi con chung. Anh đề nghị Tòa xem xét kháng cáo của anh giao hai con chung là cháu S và cháu M cho anh nuôi dưỡng vì anh có nhà ở ổn định, thu nhập 10.000.000 đồng/ 1 tháng, anh có điều kiện về thời gian chăm sóc các con vì anh đi làm trong ngày. Anh ở cùng bố mẹ anh nên ông bà giúp anh chăm sóc con. Chị L phải đi thuê nhà ở.

Chị Phạm Thị L trình bày: Chị không đồng ý kháng cáo của anh N, giao hai con chung cho anh N nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị có thuê nhà ở nhưng chị có hợp đồng thuê nhà dài hạn, chị là giáo viên có thu nhập ổn định hơn 7 triệu đồng/1 tháng. Ngoài ra, chị còn làm thêm, chị dạy học tại trường nơi cháu M

đang theo học, có thời gian điều kiện chăm sóc cháu M, cháu S thì học nội trú ở huyện S. Nhà ở anh N đang ở do vợ chồng chị xây dựng, nhưng do xây trên đất bố mẹ chồng, anh N không chứng minh được thì anh N cũng chỉ là ở nhờ nhà bố mẹ anh đây. Anh N cũng đi làm có khi cả tháng mới về nhà. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Hoàng Văn N. Bản án sơ thẩm xử cho chị Phạm Thị L được ly hôn anh Hoàng Văn N. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về con chung: Chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N có hai con chung là cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 và cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008. Bản án sơ thẩm giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 cho anh Hoàng Văn N trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008 cho chị Phạm Thị L trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N có quyền được thăm nom các con không ai được cản trở. Anh N kháng cáo không đồng ý đề nghị được nuôi hai con.

Xét kháng cáo của anh N Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm anh N trình bày anh có nhà ở ổn định, anh làm nghề tự do có thu nhập 10 triệu đồng/1 tháng, có đủ điều kiện về thời gian chăm sóc con chung, chị L phải thuê nhà. Tuy nhiên, anh không xuất trình được căn cứ chứng minh thu nhập của mình, không chứng minh được chị L không có đủ điều kiện nuôi con chung. Chị L hiện là giáo viên có thu nhập ổn định, có thời gian, điều kiện chăm sóc con. Mặt khác, cháu S trình bày có nguyện vọng ở với anh N, còn cháu M có nguyện vọng ở với chị L. Bản án sơ thẩm căn cứ vào điều kiện nuôi con của anh

N, chị L và nguyện vọng của cháu S, cháu M để giao mỗi người nuôi một con chung là đảm bảo quyền và lợi ích của con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 cho anh Hoàng Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/5/2008 cho chị Phạm Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Hoàng Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Văn N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần giải quyết con chung.

□p dụng khoản 1 Điều 28 Điều 35; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về nuôi con chung: Giao cháu Hoàng Ngọc S, sinh ngày 05/6/2002 cho anh Hoàng Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hoàng Quang M, sinh ngày 25/05/2008 cho chị Phạm Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Sau khi ly hôn chị Phạm Thị L và anh Hoàng Văn N có quyền được thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hoàng Văn N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu số: AA/2018/0005435 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- UBND xã B, huyện L;
- Các đương sự ;
- Lưu hồ sơ vụ án; HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền